

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt (BVFED)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt (BVFED)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 13
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	14
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 16
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	17
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	20
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	21 - 22
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	23 - 24
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	25 - 55

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt - Quỹ BVFED ("Quỹ") được thành lập ngày 08 tháng 01 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 08/GCN-UBCK ngày 08 tháng 01 năm 2014 và Quyết định số 1311/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 11 năm 2016 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận số 06/GCN-UBCK về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng. Theo đó, thay đổi Ngân hàng Giám sát của Quỹ từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Ba Đình sang Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Trụ sở chính. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 12 tháng 02 năm 2014 và các lần sửa đổi bổ sung (lần gần nhất ngày 26 tháng 4 năm 2022).

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 71.247.586.800 đồng, tương đương với 7.124.758,68 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn góp vào Quỹ là 66.546.293.435 đồng (bao gồm 59.551.329.500 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 6.994.963.935 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 5.955.132,95 chứng chỉ quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 5, Tòa nhà số 08 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngày giao dịch chứng chỉ Quỹ BVFED là ngày thứ Năm hàng tuần.

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở kết hợp giữa tăng trưởng vốn đầu tư và các dòng thu nhập từ tài sản đầu tư.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ BVFED được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ" hoặc "Công ty"), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo các Quyết định, giấy phép của cơ quan có thẩm quyền sau:

- Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam.
- Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2, do phòng đăng ký kinh doanh, sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 11 năm 2022.

Một số thông tin về Công ty theo các Quyết định/giấy phép nêu trên như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 5, Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán - Tư vấn đầu tư chứng khoán - Các hoạt động kinh doanh khác phù hợp quy định pháp luật
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Thành viên sáng lập	Tập đoàn Bảo Việt

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình An - Tổng Giám đốc.

Ông Nguyễn Quang Tuấn – Phó Giám đốc Khối Hoạt động của Công ty được Ông Nguyễn Đình An – Tổng Giám đốc Công ty ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 48/UQ/TGD-PGDHĐ.2023 ngày 18 tháng 10 năm 2023.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Nhiệm vụ của Ngân hàng Giám sát bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quỹ, các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động của Quỹ, thực hiện chức năng giám sát toàn bộ hoạt động quản lý tài sản của Quỹ do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Theo Giấy chứng nhận số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 4 năm 2019 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng, Ngân hàng Giám sát của Quỹ từ ngày 25 tháng 4 năm 2019 là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Ba Đình, trụ sở đăng ký: 521 Kim Mã, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội; giấy phép hoạt động lưu ký số 14/GPHĐLK do Chủ tịch UBCKNN cấp ngày 02/05/2003 và Quyết định số 294/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 4 năm 2018 về việc chấp thuận cho chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình được hoạt động lưu ký chứng khoán.

Theo Giấy chứng nhận số 06/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2020 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng, Ngân hàng Giám sát của Quỹ từ ngày 01 tháng 6 năm 2020 là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Trụ sở chính, trụ sở đăng ký: 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội; Giấy phép hoạt động lưu ký số 14/GPHĐLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02/05/2003 và Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 18/GCNTVLK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 07/07/2006.

Theo đó, từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 5 năm 2020, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Ba Đình là ngân hàng giám sát của Quỹ, từ ngày 01 tháng 6 năm 2020 đến ngày lập báo cáo, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Trụ sở chính là Ngân hàng giám sát của Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Mạnh Tường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Anh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2014
Ông Nguyễn Cảnh Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Lưu Thị Hải Ninh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Tổng giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), với tư cách là Công ty Quản lý quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo ý kiến của Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Thay mặt Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt,



Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. Mục tiêu của Quỹ

Tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở kết hợp giữa tăng trưởng vốn đầu tư và các dòng thu nhập từ tài sản đầu tư.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 chứng chỉ quỹ (CCQ) của Quỹ là dương (+) 11,08% so với giá trị tài sản ròng (NAV)/CCQ của Quỹ đầu kỳ báo cáo.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư chủ động theo đó tỷ trọng của các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ sẽ được điều chỉnh linh hoạt để nắm bắt kịp thời các cơ hội đầu tư trên thị trường cổ phiếu và thị trường lãi suất cố định căn cứ vào sự vận động tương đối giữa hai thị trường, đặc biệt trong khoảng thời gian trung - dài hạn. Với chiến lược đầu tư như trên, Quỹ sẽ tập trung vào loại các tài sản có tính thanh khoản cao để đảm bảo việc điều chỉnh cơ cấu của danh mục đầu tư được thực hiện một cách chính xác và kịp thời.

Chiến lược đầu tư của Quỹ được thực hiện theo các bước như sau:

- ▶ Đánh giá về sự vận động tương đối giữa thị trường cổ phiếu và thị trường lãi suất cố định dựa trên các tiêu chí định tính và định lượng như: Chu kỳ phát triển của nền kinh tế, chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, các chỉ số kinh tế vĩ mô, tình hình sản xuất kinh doanh của các ngành nghề chủ đạo trong nền kinh tế, cấu trúc kỳ hạn của lãi suất, mức độ phát triển “nóng” hoặc “lạnh” của từng thị trường thông qua các chỉ số định giá, phân tích kỹ thuật...
- ▶ Xác định tỷ trọng tối ưu của các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ căn cứ vào kết quả nhận định thị trường và mục tiêu đầu tư của Quỹ.

Tài sản đầu tư của Quỹ bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu (bao gồm quyền phát sinh có liên quan) bao gồm phần cơ sở và phần gia tăng. Phần cơ sở bao gồm rõ cổ phiếu VN30. Phần gia tăng bao gồm các cổ phiếu niêm yết được lựa chọn trên cơ sở phân tích, đánh giá và những yếu tố cơ bản của doanh nghiệp, thuộc các nhóm như cổ phiếu có tiềm năng tăng trưởng bền vững, cổ phiếu có khả năng tăng trưởng vượt trội theo từng chu kỳ phát triển của nền kinh tế, cổ phiếu có thị giá hấp dẫn so với giá trị định giá của Công ty Quản lý Quỹ, có khả năng chi trả cổ tức tốt... Trong đó, cơ cấu phần gia tăng không vượt quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- ▶ Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- ▶ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan.

4. Phân loại Quỹ: Quỹ mở

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Không giới hạn

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Trung bình

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: Ngày 15 tháng 01 năm 2014

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn góp vào Quỹ là 66.546.293.435 đồng (bao gồm 59.551.329.500 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 6.994.963.935 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 5.955.132,95 chứng chỉ quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

9. **Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Chỉ số VN30

10. **Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ**

Lợi nhuận có thể được phân chia dưới hình thức bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư (hoặc Ban Đại diện Quỹ theo ủy quyền của Đại hội Nhà đầu tư).

11. **Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:** Không có.

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. **Cơ cấu tài sản Quỹ**

Cơ cấu tài sản Quỹ	30/6/2024 (%)	30/6/2023 (%)	30/6/2022 (%)
Cổ phiếu	86,05	93,40	91,26
Chứng khoán khác	-	-	0,13
Tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng	13,76	6,30	8,41
Tài sản khác	0,19	0,30	0,20
Tổng cộng	100,00	100,00	100,00

2. **Chi tiết chỉ tiêu hoạt động**

Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	128.926.765.439	114.314.339.156	116.883.074.599
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (chứng chỉ quỹ)	5.955.132,95	6.045.421,54	6.103.854,20
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND)	21.649	18.909	19.149
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	22.559	19.230	24.252
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	19.709	16.615	18.755
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	14,49%	-1,25%	-14,08%
Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	1371,75%	-92,62%	-27,10%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Ngày chốt quyền	-	-	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,40%	1,46%	1,36%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	36,41%	28,42%	48,84%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	14,49%	14,49%
- 3 năm	-2,87%	-0,96%
- Từ khi thành lập	116,49%	8,06%

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/6/2024 (%)	30/6/2023 (%)	30/6/2022 (%)	30/6/2021 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 01 đơn vị CCQ	14,49%	-1,25%	-14,08%	74,97%

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

1. Kinh tế vĩ mô

Tiếp nối đà hồi phục trong Quý I/2024 (5,66%), nền kinh tế đã ghi nhận kết quả rất tích cực trong Quý II/2024 khi tăng trưởng GDP đạt 6,93% qua từng năm, mức tăng cao thứ 2 đối với Quý II trong vòng 10 năm trở lại đây. Tất nhiên, yếu tố nền thấp của năm trước cũng có ảnh hưởng nhất định đối với kết quả trên (tăng trưởng GDP Quý II/2023 chỉ đạt 4,14% qua từng năm). Tính trong giai đoạn nửa đầu năm 2024, tăng trưởng GDP đạt 6,42% qua từng năm, xấp xỉ với biên độ trên của mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2024 của Chính phủ (6,0% – 6,5%).

Xem xét chi tiết từng khu vực của nền kinh tế, tác động tích cực nhất tới tốc độ tăng trưởng trong Quý II/2024 là khu vực “Công nghiệp và Xây dựng” với mức tăng 8,29% qua từng năm (7,51% trong nửa đầu năm 2024), trong đó ngành mũi nhọn “Công nghiệp chế biến chế tạo” tăng 10,04% qua từng năm (Quý II/2023 tăng lần lượt là 2,50% và 1,18%). Trừ ngành “Khai khoáng” tiếp tục suy giảm, các ngành khác trong khu vực cũng ghi nhận kết quả tăng trưởng khá tốt (> 7%). Đối với khu vực “Dịch vụ”, tốc độ tăng trưởng mặc dù thấp hơn khu vực “Công nghiệp & Xây dựng” nhưng cũng ở mức cao (7,06% qua từng năm, 6,64% trong nửa đầu năm 2024) và có sự cải thiện so với Quý I/2024, trong đó nhiều ngành có quy mô lớn đã duy trì được tốc độ tăng trưởng khả quan (“Bán buôn, bán lẻ”, “Vận tải, kho bãi”, Dịch vụ lưu trú và ăn uống”). Điểm đáng chú ý khác là khu vực “Dịch vụ” cũng ghi nhận kết quả tăng trưởng khá tốt trong nửa đầu năm 2023 nên tác động của yếu tố nền thấp là không đáng kể so với khu vực “Công nghiệp và xây dựng”. Đối với khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản”, tốc độ tăng trưởng duy trì được sự ổn định so với mặt bằng các năm trước với mức tăng của Quý II/2024 và nửa đầu năm 2024 lần lượt là 3,34% và 3,38% qua từng năm.

Chỉ số Sản xuất công nghiệp (“IIP”) của toàn ngành công nghiệp trong nửa đầu năm 2024 tăng 7,7% qua từng năm, trong đó Quý I/2024 và Quý II/2024 tăng lần lượt 5,9% qua từng năm và 9,5% qua từng năm. Nhìn chung, chỉ số IIP có sự cải thiện dần qua từng tháng cho thấy sự hồi phục không phải là biến động ngẫu nhiên (chỉ số IIP của toàn ngành công nghiệp và ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong tháng 06/2024 cùng quay trở lại mức tăng trưởng 02 chữ số với các mức tương ứng 10,9% và 12,6%). Ngoài ngành công nghiệp chế biến chế tạo, một ngành khác có kết quả tăng trưởng tốt và đóng góp đáng kể vào kết quả chung là ngành “Sản xuất và phân phối điện” (Quý I/2024 và Quý II/2024 tăng trưởng lần lượt ở các mức 12,7% và 13,3%).

Quý Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

1. Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Chỉ số giá tiêu dùng (“CPI”): Trong giai đoạn nửa đầu năm 2024, lạm phát toàn phần có xu hướng tăng khá mạnh so với kết quả cùng kỳ năm 2023, đặc biệt là trong Quý II/2024 (CPI bình quân Q2 năm 2023 và 2024 tăng tương ứng 2,41% và 4,39% qua từng năm, bình quân nửa đầu năm 2023 và 2024 tăng tương ứng 3,29% và 4,08%). Tuy nhiên, nếu đánh giá chi tiết, mặt bằng giá chủ yếu tăng mạnh trong 02 tháng đầu năm 2024 và sau đó duy trì ở ngưỡng giá mới trong khi đó mặt bằng giá trong nửa đầu năm 2023 lại có xu hướng hạ nhiệt. Các nhóm mặt hàng tạo ra sự đột biến của lạm phát trong nửa đầu năm 2024 so với kết quả cùng kỳ năm trước là nhóm “Thuốc và dịch vụ y tế” (giá điều chỉnh theo chính sách của Nhà nước), “Giao thông” (giá xăng dầu thế giới tăng), các nhóm “Hàng ăn và dịch vụ ăn uống”, “Nhà ở và vật liệu xây dựng”, “Giáo dục” có mức tác động gần như tương tự trong 02 giai đoạn. Trái ngược với lạm phát toàn phần, lạm phát lõi đang có xu hướng hạ nhiệt khá ổn định trong khoảng thời gian dài kể từ đầu năm 2023 đến nay.

Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng (“PMI”): Tại thời điểm tháng 06/2024, chỉ số PMI (sản xuất) ghi nhận kết quả đột biến so với giai đoạn 5 tháng/2024 với mức 54,7 điểm (bình quân 5 tháng/2024 là 50,2 điểm). Như vậy, các chỉ số liên quan cho thấy sự phục hồi sản xuất trong nền kinh tế là có cơ sở vững chắc. Theo kết quả khảo sát, số lượng đơn đặt hàng mới tại thời điểm cuối Quý II/2024 đã tăng với tốc độ thuộc nhóm nhanh nhất được ghi nhận (số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới cũng tăng trưởng tốt mặc dù ở tốc độ thấp hơn). Tương ứng với số lượng đơn đặt hàng mới gia tăng, sản lượng và việc làm cũng ghi nhận các mức tăng mạnh. Để phục vụ sản xuất, các công ty đã đẩy mạnh việc mua hàng hóa đầu vào nhưng tồn kho hàng hóa đầu vào và thành phẩm đều giảm khi tốc độ sản xuất và bán hàng cũng ở mức cao. Ở thời điểm hiện tại, yếu tố rủi ro khiến các nhà sản xuất lo ngại là chi phí vận tải quốc tế tiếp tục tăng mạnh và có thể ảnh hưởng tới biên lợi nhuận.

Trong nửa đầu năm 2024, giá trị vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (“FDI”) đăng ký mới và giá trị vốn FDI giải ngân lần lượt đạt 9,54 tỷ USD và 10,84 tỷ USD, tương ứng với các mức tăng 46,9% và 8,2% qua từng năm. Nhìn chung, việc thu hút vốn FDI hiện đang tích cực hơn so với kỳ vọng ở thời điểm đầu năm trong bối cảnh kinh tế thế giới tồn tại rất nhiều yếu tố bất định. Các nhà đầu tư FDI vào Việt Nam tiếp tục đến từ các quốc gia truyền thống như Singapore, Trung Quốc, Hong Kong, Đài Loan, Nhật Bản..., lĩnh vực được đầu tư chủ yếu là công nghiệp chế biến, chế tạo (~ 71,6% vốn đăng ký mới nửa đầu năm 2024). Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện Quý II/2024 ghi nhận tăng trưởng khá tích cực ở mức 7,5% qua từng năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng của Quý I/2024 (5,2%), trong đó vốn đầu tư ở khu vực ngoài Nhà nước và vốn đầu tư ở khu vực FDI đạt kết quả tốt (tăng tương ứng 7,9% và 11,4%) nhưng vốn đầu tư ở khu vực Nhà nước chỉ tăng trưởng ở mức thấp (4,8%) tương tự như Quý I/2024. Như vậy, trái ngược với bức tranh của năm 2023, vai trò dẫn dắt đối với tăng trưởng kinh tế của vốn đầu tư ở khu vực Nhà nước đã được chuyển giao cho 02 khu vực còn lại. Xét về tổng thể, kết quả trên cũng có ý nghĩa tích cực khi tăng trưởng kinh tế không còn phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn đầu tư từ phía Nhà nước. Trong khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn Ngân sách Nhà nước trong nửa đầu năm 2024 ước đạt 244,4 nghìn tỷ đồng, bằng 33,8% kế hoạch năm và tăng 3,5% qua từng năm. Như vậy, tình hình giải ngân vốn đầu tư từ Ngân sách Nhà nước vẫn không thay đổi so các năm trước là khởi động tương đối chậm trong giai đoạn đầu năm và tăng tốc dần trong nửa cuối năm 2024.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa Quý II/2024 ước đạt 97,2 tỷ USD, tăng 12,5% qua từng năm. Mặc dù kết quả đạt được vẫn rất tích cực, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa có sự giảm tốc nếu so với Quý I/2024 (tăng 17% qua từng năm). Tính trong nửa đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 190,08 tỷ USD, tăng 14,5% qua từng năm, trong đó khu vực kinh tế trong nước chiếm 28,1%, tăng 20,6%, khu vực FDI chiếm 71,9%, tăng 12,3%. Trong số các nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu > 5 tỷ USD, 5/7 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng tốt ở mức $\geq 10\%$. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu trong nửa đầu năm 2024 ước đạt 178,45 tỷ USD, tăng 17% qua từng năm, và có xu hướng tăng dần trong nửa đầu năm 2024. Các thị trường nhập khẩu lớn của Việt Nam là Trung Quốc, Hàn Quốc.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

1. *Kinh tế vĩ mô* (tiếp theo)

Tổng hợp trong nửa đầu năm 2024, Việt Nam xuất siêu khá lớn với giá trị khoảng 11,63 tỷ USD (cùng kỳ năm trước là 13,44 tỷ USD). Mặc dù nhập siêu nhẹ trong tháng 05/2024 (0,46 tỷ USD), Việt Nam đã xuất siêu lớn trở lại trong tháng 06/2024 với giá trị 2,94 tỷ USD (xuất siêu 5/6 tháng trong giai đoạn nửa đầu năm 2024).

Tỷ giá: Trong giai đoạn nửa đầu năm 2024, lạm phát toàn phần có xu hướng tăng khá mạnh so với kết quả cùng kỳ năm 2023, đặc biệt là trong Quý II/2024 (CPI bình quân Q2 năm 2023 và 2024 tăng tương ứng 2,41% và 4,39% qua từng năm, bình quân nửa đầu năm 2023 và 2024 tăng tương ứng 3,29% và 4,08%). Tuy nhiên, nếu đánh giá chi tiết, mặt bằng giá chủ yếu tăng mạnh trong 02 tháng đầu năm 2024 và sau đó duy trì ở ngưỡng giá mới trong khi đó mặt bằng giá trong nửa đầu năm 2023 lại có xu hướng hạ nhiệt. Các nhóm mặt hàng tạo ra sự đột biến của lạm phát trong nửa đầu năm 2024 so với kết quả cùng kỳ năm trước là nhóm “Thuốc và dịch vụ y tế” (giá điều chỉnh theo chính sách của Nhà nước), “Giao thông” (giá xăng dầu thế giới tăng), các nhóm “Hàng ăn và dịch vụ ăn uống”, “Nhà ở và vật liệu xây dựng”, “Giáo dục” có mức tác động gần như tương tự trong 02 giai đoạn. Trái ngược với lạm phát toàn phần, lạm phát lõi đang có xu hướng hạ nhiệt khá ổn định trong khoảng thời gian dài kể từ đầu năm 2023 đến nay.

2. *Thị trường tài chính, tiền tệ, ngân hàng*

Trong nửa đầu năm 2024, vấn đề lớn nhất trong việc điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước là tỷ giá USD/VND biến động mạnh hơn so với dự kiến. Trong số các công cụ có thể sử dụng, Ngân hàng Nhà nước còn một công cụ chưa triển khai là lãi suất điều hành. Mặc dù vậy, để phục vụ mục tiêu tăng trưởng kinh tế theo chỉ đạo của Chính phủ, việc tăng lãi suất có thể chưa được tính đến trong ngắn hạn và sẽ còn phụ thuộc vào quyết định điều hành lãi suất của Ngân hàng Trung ương trong giai đoạn cuối năm 2024.

- Theo ước tính của Tổng cục Thống kê nửa đầu năm 2024, tăng trưởng huy động, tăng trưởng tín dụng của hệ thống Ngân hàng Thương mại tương ứng là 1,5% và 4,45% so với thời điểm cuối năm 2023. Nhìn chung, tăng trưởng tín dụng trong nửa đầu năm 2024 ở mức thấp so với mặt bằng chung của giai đoạn nửa đầu năm trong các năm gần đây và còn cách rất xa mục tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước (15%). Tăng trưởng tín dụng thấp là do doanh nghiệp, người dân có tâm lý thận trọng trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước vẫn còn tồn tại nhiều yếu tố bất định. Bên cạnh đó, một số chương trình, chính sách tín dụng theo chỉ đạo của Chính phủ, điển hình như gói tín dụng 120.000 tỷ đồng dành cho nhà ở xã hội đang gặp phải khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai. Trong nửa cuối năm 2024, mặc dù tăng trưởng tín dụng được kỳ vọng sẽ tăng tốc nhưng mục tiêu 15% vẫn được xem là khá thách thức (kỳ vọng tăng trưởng tín dụng năm 2024 của các Ngân hàng Thương mại theo kết quả khảo sát đầu Quý II/2024 là khoảng 13,8%). Đối với hoạt động huy động vốn, do kênh tiền gửi trở nên kém hấp dẫn trong bối cảnh lãi suất huy động giảm sâu nên tăng trưởng huy động ở mức thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây.
- Trong Quý II/2024, lãi suất thị trường liên ngân hàng (“VNIBOR”) các kỳ hạn ngắn (≤ 3 tháng) đã hình thành mặt bằng mới cao hơn đáng kể mặt bằng trong Quý I/2024 do hoạt động điều tiết thanh khoản của Ngân hàng Nhà nước đối với hệ thống Ngân hàng Thương mại để thu hẹp chênh lệch giữa lãi suất VND và lãi suất USD. Tùy từng thời điểm cụ thể, Ngân hàng Nhà nước thực hiện bơm hoặc hút ròng nhưng xu hướng chủ đạo kể từ cuối Quý I/2024 là hút ròng.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

2. Thị trường tài chính, tiền tệ, ngân hàng (tiếp theo)

- Trong nửa đầu năm 2024, lãi suất huy động của các Ngân hàng Thương mại vận động theo 02 xu hướng trái ngược nhau, theo đó lãi suất giảm trong Quý I/2024 nhưng dần hồi phục trở lại trong Quý II/2024. Ngoài việc điều tiết thanh khoản của Ngân hàng Nhà nước, yếu tố ảnh hưởng tới vận động của lãi suất huy động là chênh lệch giữa tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng huy động (tăng dần trong nửa đầu năm 2024). Mặc dù đã hồi phục trong Quý II/2024, mặt bằng lãi suất hiện hành vẫn thấp hơn mặt bằng lãi suất tại thời điểm cuối năm 2023 khoảng 20 – 50 điểm cơ bản (“bps”) (kỳ hạn 3 – 12 tháng của các Ngân hàng Thương mại lớn). Mức lãi suất tại thời điểm cuối Quý I/2024 có thể được xem là vùng đáy lịch sử của nền kinh tế Việt Nam trong vòng vài thập niên vừa qua (thấp hơn giai đoạn Covid-19 khoảng 80 bps).

3. Thị trường trái phiếu chính phủ (“TPCP”)

Mặt bằng lãi suất trái phiếu chính phủ (“TPCP”) các kỳ hạn trên thị trường sơ cấp và thứ cấp có xu hướng tăng nhẹ trong nửa đầu năm 2024 (tăng khoảng 20 – 50 bps so với mặt bằng tại thời điểm cuối năm 2023), trong đó các kỳ hạn từ 20 năm trở lên biến động ít hơn các kỳ hạn còn lại.

Trong nửa đầu năm 2024, Kho bạc Nhà nước đã phát hành 156.502 tỷ đồng TPCP, chủ yếu là kỳ hạn 5 năm, 10 năm và 15 năm (các kỳ hạn 20 năm, 30 năm cũng được phát hành nhưng với giá trị thấp). Như vậy, kết thúc nửa đầu năm 2024, Kho bạc Nhà nước đã phát hành được khoảng 39,1% kế hoạch năm 2024. Nhìn chung, nguyên nhân kết quả phát hành TPCP còn thấp so với kế hoạch là do tốc độ giải ngân vốn từ Ngân sách Nhà nước vẫn đang khá chậm.

4. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp (“TPDN”)

Tính đến ngày Công bố thông tin 30/6/2024, có 33 đợt phát hành Trái phiếu doanh nghiệp (“TPDN”) với tổng giá trị là 42.147 tỷ đồng. Nhóm ngành Ngân hàng Thương mại chiếm tới 91,3% quy mô phát hành trong tháng 06/2024 với nhiều Ngân hàng Thương mại tham gia và kỳ hạn đa dạng (từ 2,3 năm đến 7,8,10 năm).

Lũy kế nửa đầu năm 2024, tổng quy mô phát hành mới TPDN là 115.206 tỷ đồng trong đó, đóng góp chủ yếu vẫn bởi nhóm Ngân hàng Thương mại (63,9%) và Vingroup – Vinhomes (19,1%). Tăng trưởng huy động tiền gửi ở mức thấp có thể là nguyên nhân khiến các Ngân hàng Thương mại tăng huy động từ trái phiếu. Bên cạnh nhóm Ngân hàng Thương mại, chỉ có nhóm Doanh nghiệp lớn như Masan, Vietjet, Vingroup (năm 2023) và Vingroup – Vinhomes (năm 2024) có quy mô phát hành lớn kể từ tháng 4/2022 cho đến hiện nay.

Tổng giá trị trái phiếu đã được mua lại là 64.930 tỷ đồng trong nửa đầu năm 2024, trong đó nhóm Ngân hàng Thương mại chiếm 59,1%. Trong nửa cuối năm 2024, tổng giá trị trái phiếu đến hạn là 139.765 tỷ đồng, riêng nhóm Bất động sản là 58.782 tỷ đồng.

Trên trang Công bố thông tin của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”), số lượng doanh nghiệp công bố chậm thanh toán gốc, lãi, gia hạn trái phiếu tiếp tục gia tăng. Năng lực trả nợ của nhóm doanh nghiệp này chưa có sự cải thiện.

5. Thị trường chứng khoán (“TTCK”)

Kết thúc Quý II/2024, chỉ số VN-Index (“VNI”) đóng cửa ở mức 1.245,32 điểm, tăng 10,21% so với thời điểm cuối năm 2023. Có thể thấy chỉ số VNI đang vận động với xu thế “Uptrend” với khá nhiều mốc đánh giá. Qua nhiều nhịp điều chỉnh, vùng giá trị 1.000 – 1.100 điểm đã trở thành vùng hỗ trợ dài hạn khá tin cậy của chỉ số VNI. So với các Thị trường cổ phiếu trong khu vực Asean, Thị trường cổ phiếu Việt Nam có diễn biến tích cực nhất trong nửa đầu năm 2024. Tương ứng với vận động tích cực của chỉ số VNI, thanh khoản trên Thị trường cổ phiếu cơ bản được duy trì ở mức cao trong nửa đầu năm 2024. Giá trị giao dịch khối lượng bình quân một phiên trong nửa đầu năm 2024 đạt 21.993 tỷ đồng, cao hơn kết quả giai đoạn 2022 – 2023.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

5. Thị trường chứng khoán (“TTCK”) (tiếp theo)

Yếu tố kém tích cực trên Thị trường cổ phiếu là Nhà đầu tư Nước ngoài đã bán ròng rất mạnh qua từng tháng trong giai đoạn nửa đầu năm 2024 với tổng giá trị 47.959 tỷ đồng (chỉ tính giao dịch khớp lệnh) và hình thành chuỗi bán ròng liên tiếp kể từ tháng 07/2023 tới nay (tổng giá trị 70.843 tỷ đồng).

Tại thời điểm cuối tháng 06/2024, chỉ số đánh giá mối quan hệ giữa giá thị trường của cổ phiếu với thu nhập trên một cổ phiếu (“P/E”) của chỉ số VNI được ghi nhận ở mức 15,43, thấp hơn mức trung bình trong giai đoạn 2015 – 2023 (Lớn nhất: ~ 22, Nhỏ nhất: ~ 10,4, trung bình 16,9). So với các thị trường trong khu vực Asean, sự hấp dẫn của chỉ số VNI ở mức “trung bình” theo các chỉ tiêu định giá phổ biến.

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	Một năm đến thời điểm báo cáo (%)	Ba năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	1371,75%	-20,85%	2598,50%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	-1357,26%	17,98%	-2482,01%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	14,49%	-2,87%	116,49%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	14,49%	-0,96%	8,06%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (a)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (b)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

(a) Quỹ không sử dụng danh mục cơ cấu.

(b) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

► Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong hơn 10 năm từ 2015 đến 2024 như sau:



► Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND	Tỷ lệ thay đổi
A	(1)	(2)	(3)=((1)-(2))/(2)
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	128.926.765.439	114.314.339.156	12,78%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	21.649	18.909	14,49%

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	604	273.642,25	4,60%
Từ 5.000 đến 10.000	8	60.667,06	1,01%
Từ 10.000 đến 50.000	3	120.690,97	2,03%
Từ 50.000 đến 500.000	1	132,67	0,00%
Trên 500.000	3	5.500.000,00	92,36%
Tổng cộng	619	5.955.132,95	100,00%

3. Chi phí ngấm và giảm giá: Không có

Quý Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành hành Quỹ và Ban đại diện Quỹ

Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ BVFED	Ông Nguyễn Đức Lương	Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Cử nhân Tài chính
Nhân sự điều hành Quỹ BVFED	Bà Nguyễn Thị Kim Thúy	Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sỹ Kinh tế

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự điều hành Quỹ và Ban Đại diện Quỹ (tiếp theo)

Tên	Chức vụ	Bảng cấp	Quá trình công tác
Ban Đại diện Quỹ Ông Phạm Mạnh Tường	Chủ tịch	CFA Level I	- Hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư tài chính; - Được đào tạo chuyên sâu và trải qua nhiều vị trí liên quan tới lĩnh vực Tài chính – Kế toán; - Từ tháng 4 năm 2016 đến nay: Phó trưởng ban Đầu tư – Khỏi chiến lược và Đầu tư – Tập đoàn Bảo Việt.
Ban Đại diện Quỹ Ông Nguyễn Anh Đức	Thành viên	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ năm 2008 đến 30/06/2023: Phó Giám đốc Ban đầu tư – Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
Ban Đại diện Quỹ Ông Nguyễn Cảnh Dương	Thành viên	Kiểm toán viên	- Từ ngày 01/07/2023 đến nay: Giám đốc Ban đầu tư – Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam. - Hơn 17 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán;
Ban Đại diện Quỹ Bà Lưu Thị Hải Ninh	Thành viên	Cử nhân Kinh tế	- Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn DCPA. - Từ tháng 10 năm 2019 đến nay: Chuyên viên phòng Đầu tư - Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ



Ban Đại diện Quỹ Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt (“Quỹ”) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, do biến động giá thị trường của các cổ phiếu trong danh mục của Quỹ, Quỹ đã có những kỳ định giá đan xen có tỷ lệ tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ vượt quá hạn mức tối đa 40% quy định tại khoản 1.d, điều 11 của Điều lệ Quỹ và khoản 4.e, điều 35 của Thông tư 98/2020/TT-BTC. Ngân hàng Giám sát đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thông báo tới Công ty Quản lý Quỹ tại các kỳ vi phạm. Trong giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024, Quỹ còn 11 kỳ định giá tỷ lệ đầu tư lớn vượt giới hạn cho phép và được Công ty Quản lý Quỹ khắc phục tại kỳ định giá ngày 22/05/2024 đúng tỷ lệ và trong khoảng thời gian cho phép.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Võ Trí Thanh
Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Đoàn Thị Thu Hằng

Số tham chiếu: 12944109/68276468/BVFED/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("Quỹ"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 17 đến trang 55, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, tình hình thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quý mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

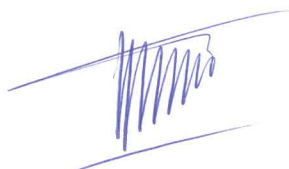
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		14.045.052.980	17.448.311.239
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	1.997.971.500	1.358.538.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	165.115.280	157.123.239
04	1.3. Lãi/(Lỗ) bán các khoản đầu tư	6	3.921.406.065	(327.078.043)
05	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	7.960.560.135	16.259.728.043
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		70.663.508	48.817.589
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	70.663.508	48.817.589
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		899.001.199	786.963.849
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở		639.039.720	534.399.192
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		67.175.759	66.737.228
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		33.000.000	33.000.000
20.5	3.4. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		67.100.000	67.100.000
20.7	3.5. Thù lao Ban đại diện, chi phí họp, đại hội Quỹ mở		54.000.000	54.000.000
	Trong đó:			
	- Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ		54.000.000	54.000.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán		33.000.000	27.000.000
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	9	5.685.720	4.727.429
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		13.075.388.273	16.612.529.801
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		13.075.388.273	16.612.529.801
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		5.114.828.138	352.801.758
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		7.960.560.135	16.259.728.043
40	VI. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		13.075.388.273	16.612.529.801

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	18.673.072.887	2.013.798.850
111	1.1. Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng		6.673.072.887	2.013.798.850
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		12.000.000.000	-
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	116.785.790.600	116.119.814.400
121	2.1. Cổ phiếu	11.1	116.785.790.600	110.619.814.400
	2.2. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	11.2	-	5.500.000.000
130	3. Các khoản phải thu		264.357.611	79.126.027
133	3.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		264.357.611	79.126.027
136	3.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	12	264.357.611	79.126.027
100	TỔNG TÀI SẢN		135.723.221.098	118.212.739.277
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		6.385.900.000	-
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		3.146.030	2.023.718
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.659.747	767.086
316	4. Chi phí phải trả	13	60.000.000	70.200.000
317	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	14	164.059.000	124.244.000
318	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	14	37.380.752	9.283.334
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	15	135.767.490	126.274.774
320	8. Phải trả khác	16	8.542.640	-
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		6.796.455.659	332.792.912
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		128.926.765.439	117.879.946.365
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	17	59.551.329.500	60.482.573.300
412	1.1 Vốn góp phát hành		116.778.185.200	116.008.322.500
413	1.2 Vốn góp mua lại		(57.226.855.700)	(55.525.749.200)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	17	6.994.963.935	8.092.289.334
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	18	62.380.472.004	49.305.083.731
	3.1 Lợi nhuận đã thực hiện		48.369.538.104	43.254.709.966
	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		14.010.933.900	6.050.373.765
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		21.649	19.489
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		7.736.769.271	7.736.769.271
441	1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm		-	-
442	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư kể từ khi thành lập		7.736.769.271	7.736.769.271

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

B02g-QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

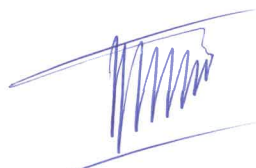
Đơn vị tính: chứng chỉ quỹ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	20	5.955.132,95	6.048.257,33

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

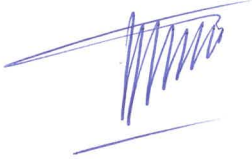
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	117.879.946.365	97.972.640.353
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	13.075.388.273	16.612.529.801
1	Trong đó: Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	13.075.388.273	16.612.529.801
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(2.028.569.199)	(270.830.998)
1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	1.627.360.120	780.843.807
2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(3.655.929.319)	(1.051.674.805)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	128.926.765.439	114.314.339.156

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
 Phó phòng Tài chính Kế toán
 Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
 Kế toán trưởng





Ông Nguyễn Quang Tuấn
 Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ/Tổng giá trị tài sản hiện tại
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT				
1	ACB	363.884	23.800	8.660.439.200	6,38%
2	BCM	1.400	63.800	89.320.000	0,07%
3	BID	11.441	43.250	494.823.250	0,36%
4	CTG	158.258	31.000	4.905.998.000	3,61%
5	FPT	26.939	130.500	3.515.539.500	2,59%
6	GAS	3.180	76.600	243.588.000	0,18%
7	GVR	13.500	34.200	461.700.000	0,34%
8	HCM	240.000	26.200	6.288.000.000	4,63%
9	HPG	302.170	28.300	8.551.411.000	6,30%
10	HDB	228.360	23.000	5.252.280.000	3,87%
11	HDG	220.000	28.150	6.193.000.000	4,56%
12	MBB	300.582	22.200	6.672.920.400	4,92%
13	MWG	57.300	62.400	3.575.520.000	2,63%
14	MSN	25.640	74.700	1.915.308.000	1,41%
15	PLX	8.700	40.900	355.830.000	0,26%
16	POW	103.600	14.900	1.543.640.000	1,14%
17	SAB	6.300	60.000	378.000.000	0,28%
18	SHB	671.000	11.400	7.649.400.000	5,64%
19	SSB	147.200	20.800	3.061.760.000	2,26%
20	SSI	75.500	33.950	2.563.225.000	1,89%
21	STB	170.300	28.800	4.904.640.000	3,61%
22	TCB	247.200	23.350	5.772.120.000	4,25%
23	TPB	156.807	17.200	2.697.080.400	1,99%
24	VCB	16.094	85.200	1.371.208.800	1,02%
25	VIC	62.949	41.200	2.593.498.800	1,91%
26	VIB	128.580	21.000	2.700.180.000	1,99%
27	VJC	6.600	101.500	669.900.000	0,49%
28	VHM	89.530	37.650	3.370.804.500	2,48%
29	VNM	96.100	65.500	6.294.550.000	4,64%
30	VPB	635.055	18.650	11.843.775.750	8,73%
31	VRE	107.400	20.450	2.196.330.000	1,62%
	Tổng các loại cổ phiếu	4.681.569		116.785.790.600	86,05%
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu cổ tức			207.053.500	0,15%
2	Dự thu lãi tiền gửi			57.304.111	0,04%
	Tổng			264.357.611	0,19%

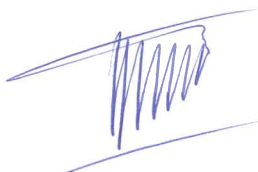
BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản hiện tại
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở			6.466.413.887	4,77%
2	Tiền mua CCQ của nhà đầu tư			206.659.000	0,15%
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			12.000.000.000	8,84%
	Tổng			18.673.072.887	13,76%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			135.723.221.098	100,00%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		13.075.388.273	16.612.529.801
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(7.960.560.135)	(16.259.728.043)
	- Lãi chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(7.960.560.135)	(16.259.728.043)
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		5.114.828.138	352.801.758
20	- Giảm các khoản đầu tư		7.294.583.935	3.367.071.543
07	- Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(185.231.584)	(143.642.374)
10	- Tăng phải trả cho người bán		6.385.900.000	-
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		1.122.312	391.905
13	- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		892.661	192.899
14	- Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		39.815.000	148.600.000
15	- Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		28.097.418	500.912
16	- Giảm phải trả, phải nộp khác		(1.657.360)	(17.000.000)
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		9.492.716	8.673.141
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		18.687.843.236	3.717.589.784
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		1.627.360.120	780.843.807
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ		(3.655.929.319)	(1.051.674.805)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(2.028.569.199)	(270.830.998)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

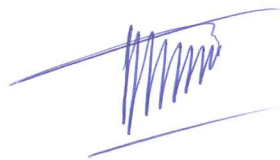
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
40	III. TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		16.659.274.037	3.446.758.786
50	IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ		2.013.798.850	3.786.311.380
51	1. Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		2.013.798.850	3.786.311.380
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		1.869.964.537	162.447.380
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		143.834.313	123.864.000
54	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	3.500.000.000
55	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	10	18.673.072.887	7.233.070.166
56	1. Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		18.673.072.887	7.233.070.166
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		6.466.413.887	1.920.626.166
58	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		206.659.000	312.444.000
59	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		12.000.000.000	5.000.000.000
60	VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG KỲ		16.659.274.037	3.446.758.786

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt (“Quỹ”) được thành lập ngày 08 tháng 01 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 08/GCN-UBCK ngày 08 tháng 01 năm 2014 và Quyết định số 1311/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 11 năm 2016 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Ngày 20 tháng 5 năm 2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận số 06/GCN-UBCK về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng. Theo đó, thay đổi Ngân hàng Giám sát của Quỹ từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Ba Đình sang Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Trụ sở chính. Công ty Quản lý quỹ Bảo Việt ban hành Điều lệ quỹ lần đầu vào tháng 12 năm 2014, và sửa đổi lần gần nhất vào tháng 04 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Trụ sở chính.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 71.247.586.800 đồng, tương đương với 7.124.758,68 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn góp vào Quỹ là 66.546.293.435 đồng (bao gồm 59.551.329.500 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 6.994.963.935 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 5.955.132,95 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở kết hợp giữa tăng trưởng vốn đầu tư và các dòng thu nhập từ tài sản đầu tư.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Quỹ được định giá hàng tuần và hàng tháng. Ngày định giá là ngày thứ Năm hàng tuần đối với kỳ định giá tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với kỳ định giá tháng. Trong trường hợp Ngày định giá của kỳ định giá hàng tuần rơi vào ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (ngày thứ Tư). Trong trường hợp Ngày định giá của kỳ định giá hàng tháng rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (là ngày cuối cùng của tháng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ (Ngày T) là định kỳ thứ Năm hàng tuần (không kể các ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật). Việc điều chỉnh Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ (thay đổi Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ hoặc tăng tần suất giao dịch) sẽ do Ban Đại diện Quỹ xem xét, quyết định theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ: không ít hơn hai (2) lần trong một tháng.

Hạn chế đầu tư

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt sẽ tuân theo các hạn chế đầu tư sau đây:

- Trường hợp đầu tư vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành phải đáp ứng điều kiện sau:
 - Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.
- Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản bao gồm (i) Tiền gửi; (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; (iii) Cổ phiếu niêm yết, Cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt nam, chứng chỉ quỹ đại chúng; (iv) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; (v) Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro, được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định của pháp luật liên quan;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của chính phủ;
- Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản bao gồm: (i) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, (ii) trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ; Trong đó hạng mục đầu tư lớn là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản quy định tại điểm b, d, đ và g khoản 2, Điều 35 Thông tư 98 được phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ.
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
- Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ;
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm;
- Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Do thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- Do thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- Do hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thu tóm các tổ chức phát hành;
- Do Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo Chế độ Kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thay thế thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và thay thế Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do bộ tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ: Mẫu số B01g-QM;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ: Mẫu số B02g-QM;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ: Mẫu số B03g-QM;
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ: Mẫu số B04g-QM;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B05g-QM;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ: Mẫu số B06g-QM.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là VND.

2.4 Niên độ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Quỹ được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng.

4.3.1 Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC")). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.2 Ghi nhận ban đầu (tiếp theo)

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc trên khoản mục “*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.3.3 Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.3.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các Ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

4.3.5 Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong sổ tay định giá như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
1.	Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	Số dư trên tài khoản thanh toán, tài khoản phong tỏa tại ngày trước Ngày định giá.
2.	Tiền gửi có kỳ hạn	Bảng vốn gốc đầu tư cộng với lãi dự thu theo hợp đồng tính đến ngày trước Ngày định giá.
3.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Bảng giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày trước Ngày định giá.
4.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5. Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
Trái phiếu		
5.	Trái phiếu niêm yết	- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: • Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc • Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc • Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
6.	Trái phiếu không niêm yết	Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá hoặc - Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc - Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
Cổ phiếu		
7.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày định giá, là một trong các mức giá sau: • Giá trị sổ sách; hoặc • Giá mua; hoặc • Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
8.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày định giá, là một trong các mức giá sau: • Giá trị sổ sách; hoặc • Giá mua; hoặc • Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
Cổ phiếu (tiếp theo)		
9.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách; hoặc - Mệnh giá; hoặc - Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp nhận
10.	Cổ phiếu được tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá sau: - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
11.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách; hoặc; - Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc - Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
Chứng khoán phái sinh		
12.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
13.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá	- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.
Các tài sản khác		
14.	Các tài sản được phép đầu tư khác	- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại đầu ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ*

Giá trị tài sản ròng (NAV) là Tổng giá trị các tài sản đầu tư của Quỹ trừ đi Tổng các nghĩa vụ nợ có liên quan (như giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ giám sát, giá dịch vụ quản trị Quỹ, giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày liền trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch chứng chỉ quỹ gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

4.5 *Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn*

4.5.1 *Vốn chủ sở hữu*

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ Quỹ sau khi quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.5.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện, với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn (tiếp theo)

4.5.2 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

4.5.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Quỹ dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Quỹ áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.8 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các chi phí phát sinh của Quỹ được dự chi theo ngày thực tế trong kỳ định giá tương ứng với khoản dự chi phát sinh trong kỳ kế toán trên cơ sở một năm có 365/366 ngày. Chi tiết một số chi phí chủ yếu của Quỹ như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

*Giá dịch vụ quản lý = 1,00% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).*

Giá dịch vụ giám sát và dịch vụ lưu ký

Phí giám sát và phí lưu ký được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức giá dưới đây không bao gồm các giá lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký được xác định như sau:

*Giá dịch vụ lưu ký = 0,05% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366), phí lưu ký không chịu thuế GTGT.*

Giá lưu ký tối thiểu: 10.000.000/tháng (phí lưu ký không chịu thuế GTGT).

*Giá dịch vụ giám sát = 0,022% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366), đã bao gồm thuế GTGT 10%.*

Giá dịch vụ giám sát tối thiểu: 5.500.000/tháng, đã bao gồm thuế GTGT 10%.

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ sáu tháng một lần. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng với mức cố định hàng tháng là: 11.000.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành.

Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của Nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Theo đó, tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, các quỹ đầu tư khác có cùng Công ty Quản lý Quỹ những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.13 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo định nghĩa trong Thông tư 198 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Cổ tức được chia (Thuyết minh 5.1)	1.997.971.500	1.358.538.000
Tiền lãi được nhận (Thuyết minh 5.2)	165.115.280	157.123.239
- Lãi tiền gửi	165.115.280	157.123.239
	2.163.086.780	1.515.661.239

5.1. Cổ tức được chia

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Cổ tức đã nhận trong kỳ	1.790.918.000	1.053.937.000
Dự thu cổ tức cuối kỳ	207.053.500	304.601.000
	1.997.971.500	1.358.538.000

5.2. Tiền lãi được nhận

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Tiền lãi đã nhận trong kỳ từ:	107.811.169	116.438.305
Tiền gửi có kỳ hạn	105.824.658	113.232.878
Tiền gửi không kỳ hạn	1.986.511	3.205.427
Tiền lãi dự thu đến cuối kỳ từ:	57.304.111	40.684.934
Tiền gửi có kỳ hạn	57.304.111	40.684.934
	165.115.280	157.123.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. LÃI, (LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Cổ phiếu niêm yết				
IDC	7.991.500.000	5.387.700.000	2.603.800.000	-
PLX	4.166.320.000	5.043.350.884	(877.030.884)	-
TIP	3.220.815.000	3.202.500.000	18.315.000	-
TCB	1.918.165.000	1.276.665.263	641.499.737	(3.744.013)
MBB	1.462.575.000	806.394.400	656.180.600	-
ACB	1.145.660.000	1.004.764.739	140.895.261	(32.524.316)
VNM	1.076.430.000	1.247.783.662	(171.353.662)	-
VIB	908.435.000	925.003.498	(16.568.498)	(42.522.313)
HPG	790.965.000	540.529.957	250.435.043	37.980.219
HDB	717.355.000	473.421.026	243.933.974	86.829.732
SHB	715.110.000	695.884.502	19.225.498	-
CTG	528.350.000	412.867.998	115.482.002	36.396.873
TPB	503.590.000	440.770.391	62.819.609	6.698.796
FPT	369.170.000	70.295.671	298.874.329	-
VHM	287.980.000	407.703.434	(119.723.434)	(53.414.572)
Khác	449.560.000	394.938.510	54.621.490	(362.778.449)
	26.251.980.000	22.330.573.935	3.921.406.065	(327.078.043)

7. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Danh mục các khoản đầu tư tại ngày 30/6/24	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 30/6/2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2023 VND	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện ghi nhận vào báo cáo thu nhập kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	102.774.856.700	116.785.790.600	14.010.933.900	6.050.373.765	7.960.560.135
	102.774.856.700	116.785.790.600	14.010.933.900	6.050.373.765	7.960.560.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết	29.436.896	21.880.605
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết	41.226.612	26.936.984
	70.663.508	48.817.589

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Phí ngân hàng	5.685.720	4.727.429
	5.685.720	4.727.429

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ mở, tiền của nhà đầu tư mua, bán chứng chỉ quỹ tại:		
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Trụ sở chính</i>	6.673.072.887	2.013.798.850
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	-
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam</i>	10.000.000.000	-
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	2.000.000.000	-
	18.673.072.887	2.013.798.850

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng và được hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,2%/năm.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Cổ phiếu (thuyết minh 11.1)	116.785.790.600	110.619.814.400
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (thuyết minh 11.2)	-	5.500.000.000
	116.785.790.600	116.119.814.400

Quý Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

11.1 Cổ phiếu

Chi tiết các khoản đầu tư thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2024				Giá trị đánh giá lại tại ngày 30/6/2024 VND
	Giá mua VND	Giá trị thị trường tại ngày 30/6/2024 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
	[1]	[2]	[3]=[2]-[1]	[4]=[1]-[2]	[5]=[1]+[3]-[4]
Cổ phiếu niêm yết					
ACB	7.291.941.821	8.660.439.200	1.368.497.379	-	8.660.439.200
CTG	3.984.125.835	4.905.998.000	921.872.165	-	4.905.998.000
HCM	6.385.900.000	6.288.000.000	-	97.900.000	6.288.000.000
HPG	5.321.992.087	8.551.411.000	3.229.418.913	-	8.551.411.000
HDB	3.399.698.919	5.252.280.000	1.852.581.081	-	5.252.280.000
HDG	5.309.750.000	6.193.000.000	883.250.000	-	6.193.000.000
MBB	3.655.922.195	6.672.920.400	3.016.998.205	-	6.672.920.400
SHB	7.888.600.498	7.649.400.000	-	239.200.498	7.649.400.000
SSB	4.180.400.000	3.061.760.000	-	1.118.640.000	3.061.760.000
STB	4.030.262.093	4.904.640.000	874.377.907	-	4.904.640.000
TCB	3.712.842.976	5.772.120.000	2.059.277.024	-	5.772.120.000
VIC	4.093.669.954	2.593.498.800	-	1.500.171.154	2.593.498.800
VHM	4.845.077.791	3.370.804.500	-	1.474.273.291	3.370.804.500
VNM	7.425.007.814	6.294.550.000	-	1.130.457.814	6.294.550.000
VPB	11.301.070.515	11.843.775.750	542.705.235	-	11.843.775.750
Khác	19.948.594.202	24.771.192.950	6.184.665.028	1.362.066.280	24.771.192.950
	102.774.856.700	116.785.790.600	20.933.642.937	6.922.709.037	116.785.790.600

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

11.1 Cổ phiếu (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá mua		Giá trị thị trường tại		Chênh lệch đánh giá lại tại		Giá trị đánh giá lại tại
	[1]	VND	ngày 31/12/2023	VND	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
			[2]		[3]=[2]-[1]	[4]=[1]-[2]	[5]=[1]+[3]-[4]
							VND
Cổ phiếu niêm yết							
ACB	8.296.706.560		8.604.501.900		307.795.340	-	8.604.501.900
VPB	8.226.985.515		9.146.016.000		919.030.485	-	9.146.016.000
VNM	8.067.431.476		6.949.280.000		-	1.118.151.476	6.949.280.000
SHB	7.442.785.000		6.826.680.000		-	616.105.000	6.826.680.000
HPG	5.862.522.044		8.457.670.000		2.595.147.956	-	8.457.670.000
PLX	5.407.779.062		4.453.950.000		-	953.829.062	4.453.950.000
IDC	5.387.700.000		6.512.500.000		1.124.800.000	-	6.512.500.000
TCB	4.989.508.239		5.281.980.000		292.471.761	-	5.281.980.000
MBB	4.462.316.595		6.842.349.300		2.380.032.705	-	6.842.349.300
CTG	4.396.993.833		4.733.231.800		336.237.967	-	4.733.231.800
VHM	4.108.811.225		2.960.496.000		-	1.148.315.225	2.960.496.000
VIC	3.938.149.954		2.646.965.400		-	1.291.184.554	2.646.965.400
HDB	3.873.119.945		5.281.248.000		1.408.128.055	-	5.281.248.000
VIB	3.684.561.496		3.364.928.000		-	319.633.496	3.364.928.000
SSB	3.653.910.000		2.965.990.000		-	687.920.000	2.965.990.000
Khác	22.770.159.691		25.592.028.000		4.602.151.992	1.780.283.683	25.592.028.000
	104.569.440.635		110.619.814.400		13.965.796.261	7.915.422.496	110.619.814.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

11.2 Tiền gửi có kỳ hạn (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 danh mục tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng của Quỹ có số dư bằng không.

Chi tiết các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày dưới đây:

	Lãi suất %/năm	Ngày gửi tiền	Ngày đến hạn	Số tiền VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,00%	16/11/2023	19/02/2024	5.500.000.000
Tổng cộng				5.500.000.000

12. DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CHƯA ĐẾN NGÀY NHẬN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	207.053.500	51.400.000
HDG	100.000.000	-
MWG	28.650.000	-
TPB	78.403.500	-
VNM	-	51.400.000
Phải thu lãi tiền gửi	57.304.111	27.726.027
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	51.780.823	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5.523.288	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	27.726.027
	264.357.611	79.126.027

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	27.000.000	27.000.000
Phải trả phí kiểm toán	33.000.000	43.200.000
	60.000.000	70.200.000

14. PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	164.059.000	124.244.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	37.380.752	9.283.334
	201.439.752	133.527.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Công ty Quản lý Quỹ	108.118.889	98.534.347
Phải trả phí quản lý	108.118.889	98.534.347
Ngân hàng Giám sát	15.500.000	15.500.000
Phải trả phí lưu ký	10.000.000	10.000.000
Phải trả phí giám sát	5.500.000	5.500.000
Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam	12.148.601	12.240.427
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả phí lưu ký VSD	1.148.601	1.240.427
	135.767.490	126.274.774

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả phí môi giới Chứng khoán	7.904.050	-
Phải trả Ngân hàng lưu ký	638.590	-
	8.542.640	-

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Vốn góp phát hành				Vốn góp mua lại				Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (chứng chỉ quỹ)	Giá trị vốn góp hiện hành (VND)	Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (VND)
	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (chứng chỉ quỹ)	Giá trị vốn góp hiện hành (VND)	Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (VND)
Phát hành lần đầu	7.124.758,68	10.000	71.247.586,800	-	71.247.586,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	11.470.735,64	12.495	114.707.356,400	28.622.626,447	143.329.982,847	(5.409.772,78)	13.783	(54.097.727,800)	(20.466.269,039)	(74.563.996,839)	6.060.962,86	(12.705,53)	(68.574.862,634)	6.060.962,86	12.495	(54.097.727,800)	(20.466.269,039)	(74.563.996,839)	6.060.962,86	68.574.862,634	16.164
Phát sinh trong năm	130.096,61	19.290	1.300.966,100	1.208.642,199	2.509.608,299	(142.802,14)	18.912	(1.428.021,400)	(1.272.710,273)	(2.700.731,673)	(191.123,374)	3.325	(191.123,374)	(12.705,53)	18.912	(1.428.021,400)	(1.272.710,273)	(2.700.731,673)	(12.705,53)	(191.123,374)	3.325
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	11.600.832,25	12.571	116.008.322,500	29.831.268,646	145.839.591,146	(5.552.574,92)	13.915	(55.525.749,200)	(21.738.979,312)	(77.264.728,512)	6.048.257,33	(93.124,38)	(68.574.862,634)	6.048.257,33	13.915	(55.525.749,200)	(21.738.979,312)	(77.264.728,512)	6.048.257,33	68.574.862,634	19.489
Phát sinh trong kỳ	76.986,27	21.138	769.862,700	857.497,420	1.627.360,120	(170.110,65)	21.491	(1.701.106,500)	(1.954.822,819)	(3.655.929,319)	(2.028.569,199)	2.160	(2.028.569,199)	(93.124,38)	21.491	(1.701.106,500)	(1.954.822,819)	(3.655.929,319)	(93.124,38)	(2.028.569,199)	2.160
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	11.677.818,52	12.628	116.778.185,200	30.688.766,066	147.466.951,266	(5.722.685,57)	14.140	(57.226.855,700)	(23.693.802,131)	(80.920.657,831)	5.955.132,95	(66.546,293,435)	(66.546,293,435)	5.955.132,95	14.140	(57.226.855,700)	(23.693.802,131)	(80.920.657,831)	5.955.132,95	66.546,293,435	21.649

18. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ VND	Chi trả cổ tức trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Lợi nhuận đã thực hiện	43.254.709,966	5.114.828,138	-	48.369.538,104
Lợi nhuận chưa thực hiện	6.050.373,765	7.960.560,135	-	14.010.933,900
	49.305.083,731	13.075.388,273	-	62.380.472,004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng (VND)	Số lượng chứng chỉ quỹ (CCQ)	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ (VND)	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ (VND)
	31/12/2023	117.879.946.365	6.048.257,33	19.489	-
1	03/01/2024	119.210.233.145	6.048.257,33	19.709	220
2	10/01/2024	121.966.448.749	6.048.052,35	20.166	457
3	17/01/2024	121.873.690.483	6.043.423,09	20.166	-
4	24/01/2024	123.679.203.629	6.048.772,61	20.446	280
5	31/01/2024	122.945.776.437	6.058.709,89	20.292	(154)
6	07/02/2024	127.185.183.780	6.052.021,35	21.015	723
7	14/02/2024	127.162.874.979	6.052.021,35	21.011	(4)
8	21/02/2024	129.632.151.121	6.052.098,53	21.419	408
9	28/02/2024	131.568.996.677	6.050.133,62	21.746	327
10	29/02/2024	131.306.537.212	6.046.658,23	21.715	(31)
11	06/03/2024	131.467.207.814	6.046.658,23	21.742	27
12	13/03/2024	131.220.821.945	6.049.030,95	21.692	(50)
13	20/03/2024	129.441.479.558	6.019.789,88	21.502	(190)
14	27/03/2024	132.247.147.869	6.013.679,88	21.991	489
15	31/03/2024	132.678.256.139	6.009.928,80	22.076	85
16	03/04/2024	130.487.152.675	6.009.928,80	21.711	(365)
17	10/04/2024	129.041.458.682	6.007.186,46	21.481	(230)
18	17/04/2024	123.809.526.400	6.006.525,54	20.612	(869)
19	24/04/2024	125.211.587.488	6.006.525,54	20.845	233
20	30/04/2024	125.750.370.552	6.000.839,55	20.955	110
21	01/05/2024	125.746.625.199	6.000.839,55	20.954	(1)
22	08/05/2024	129.294.108.481	6.001.409,43	21.543	589
23	15/05/2024	129.629.917.869	5.998.620,52	21.609	66
24	22/05/2024	131.385.191.811	5.986.739,69	21.946	337
25	29/05/2024	130.879.313.123	5.980.172,78	21.885	(61)
26	31/05/2024	130.168.140.537	5.971.654,43	21.797	(88)
27	05/06/2024	132.119.378.926	5.971.654,43	22.124	327
28	12/06/2024	134.394.880.985	5.957.269,47	22.559	435
29	19/06/2024	132.466.818.510	5.955.920,93	22.241	(318)
30	26/06/2024	130.291.413.071	5.954.906,40	21.879	(362)
31	30/06/2024	128.926.765.439	5.955.132,95	21.649	(230)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ: 128.489.956.751

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ:

Giá trị cao nhất (VND) 22.559

Giá trị thấp nhất (VND) 19.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng (VND)	Số lượng chứng chỉ quỹ (CCQ)	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ (VND)	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ (VND)
	31/12/2022	97.972.640.353	6.060.962,86	16.164	-
1	04/01/2023	102.617.704.800	6.060.962,86	16.930	766
2	11/01/2023	104.691.525.569	6.061.327,23	17.272	342
3	18/01/2023	110.187.517.199	6.060.479,62	18.181	909
4	25/01/2023	110.496.817.712	6.061.309,83	18.229	48
5	31/01/2023	111.135.006.627	6.061.309,83	18.335	106
6	01/02/2023	107.504.903.820	6.061.309,83	17.736	(599)
7	08/02/2023	106.008.739.408	6.056.556,70	17.503	(233)
8	15/02/2023	103.049.216.734	6.055.093,15	17.018	(485)
9	22/02/2023	104.170.913.686	6.056.749,25	17.199	181
10	28/02/2023	100.605.110.149	6.054.893,86	16.615	(584)
11	01/03/2023	103.017.961.978	6.054.893,86	17.013	398
12	08/03/2023	104.020.671.031	6.049.949,99	17.193	180
13	15/03/2023	105.867.280.830	6.049.321,66	17.500	307
14	22/03/2023	104.234.973.109	6.052.964,43	17.220	(280)
15	29/03/2023	106.237.556.900	6.049.600,13	17.561	341
16	31/03/2023	107.725.892.761	6.048.669,94	17.809	248
17	05/04/2023	109.682.516.018	6.048.669,94	18.133	324
18	12/04/2023	109.089.689.808	6.047.873,15	18.037	(96)
19	19/04/2023	106.506.921.045	6.046.286,76	17.615	(422)
20	26/04/2023	106.483.955.462	6.047.644,18	17.607	(8)
21	30/04/2023	107.011.018.468	6.046.556,31	17.697	90
22	03/05/2023	107.001.253.267	6.046.556,31	17.696	(1)
23	10/05/2023	107.538.873.316	6.046.725,40	17.784	88
24	17/05/2023	107.299.705.862	6.046.399,26	17.746	(38)
25	24/05/2023	107.715.020.073	6.048.112,58	17.809	63
26	31/05/2023	108.561.920.739	6.048.492,41	17.948	139
27	07/06/2023	112.665.769.377	6.047.325,79	18.630	682
28	14/06/2023	112.545.250.509	6.041.219,42	18.629	(1)
29	21/06/2023	113.341.109.528	6.038.059,38	18.771	142
30	28/06/2023	116.217.153.651	6.043.507,48	19.230	459
31	30/06/2023	114.314.339.156	6.045.421,54	18.909	(321)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ: 107.662.783.503

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ:

Giá trị cao nhất (VND) 19.230

Giá trị thấp nhất (VND) 16.615

20. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Số cuối kỳ chứng chỉ quỹ	Số đầu kỳ chứng chỉ quỹ
Loại đến và dưới 1 năm	5.902.240,04	93.892,71
Loại hơn 1 năm	52.892,91	5.954.364,62
	5.955.132,95	6.048.257,33

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

21.1. Các bên liên quan

21.1.1. Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Các giao dịch trọng yếu với Công ty Quản lý Quỹ trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày dưới đây:

Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Phí dịch vụ quản lý Quỹ	639.039.720	534.399.192
Phí đại lý phân phối	1.377.279	476.945

Số dư trọng yếu với Công ty Quản lý Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày dưới đây:

Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Phải trả phí dịch vụ quản lý	108.118.889	98.534.347
Phải trả phí đại lý phân phối	364.782	237.550

21.1.2. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

Theo Nghị Quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm 2024, Ban Đại diện Quỹ dự kiến có 4 thành viên với mức thù lao: Chủ tịch Ban Đại diện 3 triệu đồng/tháng; thành viên Ban Đại diện 2 triệu đồng/tháng. Ban Đại diện Quỹ được nhận thù lao cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 54.000.000 VND. Chi tiết thù lao trong kỳ và số dư phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được trình bày tại Báo cáo thu nhập giữa niên độ và Thuyết minh số 13. Ngoài khoản thù lao như đã trình bày ở trên, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

21.1.3. Giao dịch với các thành viên góp vốn chủ chốt

Các thành viên góp vốn từ 10% trở lên	Tại ngày 30/6/2024		Tại ngày 31/12/2023	
	Số lượng CCQ	Tỷ lệ %	Số lượng CCQ	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bảo Việt	2.500.000	41,98%	2.500.000	41,33%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	2.000.000	33,58%	2.000.000	33,07%
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	1.000.000	16,79%	1.000.000	16,53%

Trong kỳ, Quỹ không có giao dịch phát sinh với các thành viên góp vốn chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng Giám sát

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Trụ sở chính	Ngân hàng Giám sát (từ ngày 01/06/2020 đến ngày 30/6/2024)	Phí lưu ký	(60.000.000)	(60.000.000)
		Phí giám sát	(33.000.000)	(33.000.000)
		Lãi tiền gửi không kì hạn	1.986.511	3.205.427

Số dư trọng yếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Trụ sở chính	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	6.673.072.887	2.013.798.850
		Phí lưu ký phải trả	(10.000.000)	(10.000.000)
		Phí giám sát phải trả	(5.500.000)	(5.500.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quý. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có các rủi ro tài chính là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện Quý liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quý xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động giá trị thị trường của các tài sản trong danh mục đầu tư.

Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và dự báo biến động các yếu tố kinh tế vĩ mô và thị trường tài chính, chứng khoán và kiểm soát tuân thủ quy định tỷ trọng đầu tư tối đa vào cổ phiếu thuộc phần gia tăng, giới hạn quy mô đầu tư vào 1 tổ chức phát hành theo tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành và tổng giá trị đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn từ 5% tổng giá trị tài sản Quý.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh khi lãi suất thị trường tăng/giảm và làm giảm giá trị của khoản đầu tư/ảnh hưởng đến cơ hội tái đầu tư dòng tiền của danh mục. Đối với danh mục đầu tư, rủi ro lãi suất phát sinh đối với trái phiếu và các công cụ có thu nhập cố định.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi và dự báo biến động xu hướng lãi suất trên thị trường tiền tệ, trái phiếu và kiểm soát kỳ hạn còn lại tối đa đối với tiền gửi, công cụ thị trường tiền tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh khi đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán/chi trả hoặc thực hiện nghĩa vụ không đúng thời hạn. Rủi ro trên liên quan đến các khoản đầu tư tiền gửi, doanh nghiệp không thực hiện cam kết trả nợ gốc/trái tức của trái phiếu đến hạn/cổ tức theo kế hoạch đã thông báo hoặc xấu nhất là bị phá sản, mất khả năng thanh toán.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro tín dụng bằng cách kiểm soát tuân thủ danh sách ngân hàng và hạn mức nhận tiền gửi và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ theo sự phê duyệt của Ban Đại diện Quý và kiểm soát tuân thủ giới hạn tỷ trọng đầu tư vào 1 công ty hoặc 1 nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau cũng như giới hạn tỷ trọng các tài sản đầu tư vào 1 tổ chức phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				
		< 90 ngày	91-180 ngày	180-210 ngày	> 210 ngày	Tổng
Ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Tiền gửi ngân hàng	6.673.072.887	-	-	-	-	6.673.072.887
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	12.057.304.111	-	-	-	-	12.057.304.111
Phải thu và dự thu cổ tức	207.053.500	-	-	-	-	207.053.500
	18.937.430.498	-	-	-	-	18.937.430.498
Ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Tiền gửi ngân hàng	2.013.798.850	-	-	-	-	2.013.798.850
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	5.527.726.027	-	-	-	-	5.527.726.027
Phải thu và dự thu cổ tức	51.400.000	-	-	-	-	51.400.000
	7.592.924.877	-	-	-	-	7.592.924.877

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi danh mục gặp khó khăn trong việc thực hiện đầu tư hoặc chuyển đổi tài sản đầu tư thành tiền do sự hạn chế về thanh khoản của các loại tài sản trên thị trường.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách kiểm soát giới hạn tỷ trọng của nhóm tài sản thực hiện đầu tư theo bảng giới hạn rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Không xác định thời hạn đáo hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024					
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.673.072.887	12.057.304.111	-	-	18.730.376.998
Cổ phiếu	116.785.790.600	-	-	-	116.785.790.600
Phải thu cổ tức	-	207.053.500	-	-	207.053.500
	123.458.863.487	12.264.357.611	-	-	135.723.221.098
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	135.767.490	-	-	135.767.490
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	164.059.000	-	-	164.059.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	37.380.752	-	-	37.380.752
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	6.385.900.000	-	-	6.385.900.000
Phải trả khác	-	71.688.670	-	-	71.688.670
	-	6.794.795.912	-	-	6.794.795.912
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	2.013.798.850	-	-	-	2.013.798.850
Cổ phiếu	110.619.814.400	-	-	-	110.619.814.400
Tiền gửi có kỳ hạn	-	5.527.726.027	-	-	5.527.726.027
Phải thu cổ tức	-	51.400.000	-	-	51.400.000
	112.633.613.250	5.579.126.027	-	-	118.212.739.277
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	126.274.774	-	-	126.274.774
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	124.244.000	-	-	124.244.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	9.283.334	-	-	9.283.334
Phải trả khác	-	72.223.718	-	-	72.223.718
	-	332.025.826	-	-	332.025.826

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý là rủi ro xảy ra cho danh mục đầu tư trong quá trình chấp hành pháp luật do thay đổi quy định, không tuân thủ đúng quy định hoặc khi phát sinh tranh chấp, kiện cáo, từ các Bên có quyền lợi liên quan trong quá trình vận hành danh mục.

Công ty Quản lý quỹ rà soát và cập nhật các quy định pháp luật liên quan tới hoạt động quỹ mở.

Rủi ro tuân thủ

Rủi ro tuân thủ là rủi ro gây ra tổn thất từ hành vi vi phạm các nghĩa vụ tuân thủ bao gồm rủi ro vi phạm các quy định pháp luật, quy định nội bộ...

Công ty Quản lý quỹ giám sát rủi ro tuân thủ bằng cách kiểm soát tuân thủ theo các quy định của pháp luật, bản cáo bạch, điều lệ Quỹ, Nghị quyết Ban Đại diện Quỹ, Nghị quyết Đại hội các nhà đầu tư, các quy chế, quy trình, quy định nội bộ có liên quan. Các phòng ban thực hiện vai trò phòng tuyến rủi ro số 1 trong quản lý giám sát các hoạt động tại bộ phận mình và bộ phận có liên quan. Khối Giám sát tuân thủ giám sát rủi ro tuân thủ thông qua quy chế hoạt động, quy trình kiểm soát nội bộ.

Rủi ro xung đột lợi ích

Rủi ro xung đột lợi ích là rủi ro phát sinh khi có xung đột nhất định về lợi ích giữa danh mục tự doanh của BVF và các quỹ đầu tư, danh mục ủy thác, giữa lợi ích của cá nhân cán bộ thực hiện đầu tư và các danh mục đang quản lý trong việc tìm kiếm lợi nhuận/cơ hội đầu tư.

Công ty Quản lý quỹ kiểm soát nhằm đảm bảo tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp với cán bộ điều hành quản lý quỹ và kiểm soát phân bổ cơ hội đầu tư giữa các danh mục trong công ty.

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro gây ra tổn thất do các nguyên nhân như con người, sự không đầy đủ hoặc vận hành không tốt các quy trình, hệ thống, các sự kiện khách quan bên ngoài. Rủi ro hoạt động bao gồm cả rủi ro pháp lý nhưng loại trừ về rủi ro chiến lược và rủi ro uy tín.

Công ty Quản lý quỹ giám sát rủi ro hoạt động thông qua quy trình báo cáo sự cố rủi ro.

Rủi ro khác

Rủi ro khác là những rủi ro tiềm ẩn khác có thể phát sinh mà không bao gồm trong danh sách trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ

23.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động

	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,99%	0,99%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,16%	0,19%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí Đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,10%	0,12%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,05%	0,05%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,20%	0,20%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động (Thuyết minh 22.1.1)	1,40%	1,46%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (Thuyết minh 22.1.2) (*)	36,41%	28,42%

(*) Tài sản đầu tư của Quỹ được sử dụng để xác định tốc độ vòng quay danh mục chỉ bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu.

23.1.1. Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng của Quỹ trong một (1) năm (12 tháng liên tiếp tính đến ngày báo cáo). Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ đã thành lập và hoạt động trên 1 năm được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ}}$$

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ;
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp trong năm (thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả thuế Nhà thầu; và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ (tiếp theo)

23.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động (tiếp theo)

23.1.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) năm.
Tốc độ vòng quay danh mục của Quỹ đã thành lập và hoạt động trên 1 năm được xác định theo công thức:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán trong kỳ}) \times 100\%}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ}}$$

23.2 Các chỉ tiêu khác

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (theo mệnh giá) (VND) Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	60.482.573.300 6.048.257,33	60.609.628.600 6.060.962,86
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND) Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	76.986,27 769.862.700 (170.110,65) (1.701.106.500)	43.477,16 434.771.600 (59.018,48) (590.184.800)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) (VND) Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	59.551.329.500 5.955.132,95	60.454.215.400 6.045.421,54
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ	92,48%	91,18%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	94,87%	93,55%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	0,02%	0,02%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	619	752
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ (VND)	21.649	18.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

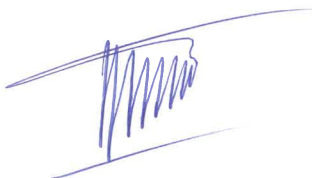
24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en-vn | ey.com/vi-vn